TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 236/2024/QĐST-HNGĐ	*Quận G, ngày 07 tháng 03 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ các Điều 397, 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 148/2024/HNST, ngày 05/02/2024 về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà Lê Thị Thùy T và ông Trần Sĩ Đ; cùng địa chỉ: Số G đường N, Phường T, quận G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 73, ngày đăng ký 10/6/2019 do Ủy ban nhân dân Phường T, quận G cấp.

[2] Theo đơn yêu cầu thuận tình ly hôn; Biên bản hòa giải đoàn tụ ngày 28/02/2024. Bà T và ông Đ yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Con chung bà T trực tiếp nuôi, ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 8.000.000 đồng. Tài sản chung, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tòa án đã tiến hành hòa giải. Xét thấy, bà T và ông Đ thật sự tự nguyện ly hôn.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: : Bà Lê Thị Thùy T và ông Trần Sĩ Đ thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 73, ngày đăng ký 10/6/2019 do Ủy ban nhân dân Phường T, quận G cấp không còn hiệu lực.

1.2. Về con chung: Bà T và ông Đ có 01 con chung tên A, sinh ngày 11/01/2019. Bà T trực tiếp nuôi con chung.

Ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 8.000.000 (tám triệu) đồng.

Thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 02 năm 2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ khi bà T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, ông Đ chưa thi hành khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng ông Đ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành, lãi suất phát sinh do chậm thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

Trên cơ sở lợi ích con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà T và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Bà T và ông Đ chịu. Cấn trừ tiền tạm ứng lệ phí theo Biên lai thu số 0012517, ngày 05/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận G. Bà T và ông Đ đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự**;**
- VKSND quận G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Chi cục THADS quận G;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hạnh